

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ R&D TINH HOA VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ R&D TINH HOA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELITE VIETNAM R&D INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ELITE VIETNAM R&D

2. Mã số doanh nghiệp: 0110483825

3. Ngày thành lập: 21/09/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4 Tòa nhà Việt Nam Oi, Số 8 Ngõ 28 Đường Võ Chí Công, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888225699

Fax:

Email: evrd.vn@gmail.com

Website: evrd.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác - Bán buôn hoa và cây - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
6.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
7.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác;	4632

8.	Bán buôn đồ uống	4633
9.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
12.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
13.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;	4669
15.	Trồng lúa	0111
16.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
17.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
18.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
19.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm; - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; - Trồng cây hàng năm khác còn lại	0119
20.	Trồng cây chè	0127
21.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
22.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
23.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
24.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
25.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
26.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
27.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
28.	Dịch vụ đóng gói	8292

29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng hoá công ty kinh doanh	8299
30.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
31.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không gồm hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke; các hoạt động nhà nước cấm)	9329
32.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
33.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
34.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212(Chính)
35.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
36.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
37.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (loại trừ các hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
38.	Hoạt động nhiếp ảnh (Không bao gồm hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
39.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của nhà báo, tư vấn chứng khoán, thanh toán hối phiếu)	7490

40.	Hoạt động thú y Chi tiết: - Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của gia súc; - Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của vật nuôi. Những hoạt động này được thực hiện bởi những bác sĩ thú y có chuyên môn cao trong các cơ sở chữa bệnh cho động vật nuôi, các hoạt động khám, chữa bệnh cho thú vật của cơ quan thú y được thực hiện khi kiểm tra các trại chăn nuôi, các cũi hoặc nhà chăn nuôi động vật, trong các phòng chẩn đoán, phẫu thuật hoặc ở một nơi nào đó. - Hoạt động của trợ giúp thú y hoặc những hỗ trợ khác cho bác sĩ thú y; - Nghiên cứu chuyên khoa hoặc chẩn đoán khác liên quan đến động vật; - Hoạt động cấp cứu động vật.	7500
41.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
42.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
43.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
44.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
45.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: Cà phê bột, cà phê hoà tan, chè...	4722
46.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
47.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
48.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
49.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
50.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
51.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
52.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
53.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

54.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
55.	Sản xuất chè	1076
56.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các loại trà	1079
57.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
58.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
59.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
60.	Sản xuất sợi	1311
61.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
62.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
63.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
64.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
65.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
66.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
67.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
68.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
69.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
70.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
71.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
72.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
73.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật và trong ngành nghề này không bao gồm: hóa chất nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh)	2011
74.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
75.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
76.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
77.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
78.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất chế phẩm, sản phẩm sinh học và hóa sinh phục vụ nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp và môi trường sinh thái	2029
79.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản - Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100

80.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
81.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
82.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
83.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
84.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
85.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
86.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
87.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
88.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
89.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
90.	Đúc sắt, thép	2431
91.	Đúc kim loại màu (Trừ kinh doanh vàng miếng)	2432
92.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
93.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
94.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
95.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
96.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
97.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
98.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
99.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
100.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
101.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
102.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

103.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ + Bán lẻ hàng lưu niệm bằng sơn mài, chạm khắc: tranh sơn mài, tranh khảm trai, hàng lưu niệm khác bằng sơn mài, khảm trai. + Bán lẻ hàng đan lát bằng tre, song mây, vật liệu tết bện khác. + Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ khác: hàng lưu niệm bằng gỗ, sừng, đồi mồi, san hô... (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4789
104.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá tài sản).	4791
105.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
106.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
107.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; - Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông;	5021
108.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa	5022
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Đại lý bán vé máy bay (Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan vận tải hàng hóa hàng không)	5229

110.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
111.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
112.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
113.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.	5629
114.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
115.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
116.	Đại lý du lịch	7911
117.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành	7912
118.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)	7990
119.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
120.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
121.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
122.	Thoát nước và xử lý nước thải (Trừ loại Nhà nước cấm)	3700
123.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
124.	Thu gom rác thải độc hại	3812
125.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
126.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Trừ loại Nhà nước cấm)	3822
127.	Tái chế phế liệu	3830
128.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Trừ loại Nhà nước cấm)	3900
129.	Xây dựng nhà để ở	4101
130.	Xây dựng nhà không để ở	4102

131.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
132.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
133.	Xây dựng công trình điện	4221
134.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
135.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
136.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
137.	Xây dựng công trình thủy	4291
138.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
139.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
140.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
141.	Phá dỡ (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4311
142.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
143.	Lắp đặt hệ thống điện (Trừ hoạt động nổ mìn)	4321
144.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
145.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
146.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
147.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
148.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

149.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh: + Bán lẻ hàng lưu niệm bằng sơn mài, trạm khắc: Tranh sơn mài, tranh khảm trai, hàng lưu niệm khác bằng sơn mài, khảm trai; + Bán lẻ hàng đan lát bằng tre, song mây, vật liệu tết, bện khác; + Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ khác: Hàng lưu niệm bằng gỗ, sừng, đồi mồi, san hô... - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 680.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HỒNG MY	Thôn 7, Xã Lưỡng Vượng, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	193.120	1.931.200.000	28,400	0341770098 14	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	193.120	1.931.200.000	28,400		
2	NGUYỄN THỊ THANH THÙY	Số 11, Ngõ 150, Phố Ngọc Trì, Tổ 7, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	115.600	1.156.000.000	17,000	0011820058 21	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	115.600	1.156.000.000	17,000		

3	ĐỖ VIỆT HÀ	Số 38, Ngõ 10, Đường Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	123.760	1.237.600.000	18,200	001071024747
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	123.760	1.237.600.000	18,200	
4	NGUYỄN THỊ LY LAN	Số 6, Ngõ 279, Đường Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	123.760	1.237.600.000	18,200	001159044502
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	123.760	1.237.600.000	18,200	
5	ĐÀO ĐỨC HIẾU	220-221 C1, Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	123.760	1.237.600.000	18,200	001080004091
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	123.760	1.237.600.000	18,200	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THÙY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001182005821

Ngày cấp: 12/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 11, Ngõ 150, Phố Ngọc Trì, Tổ 7, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 11, Ngõ 150, Phố Ngọc Trì, Tổ 7, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội